

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI  
( INLACO - HP)**

*Số 4 Nguyễn Trãi - Hải Phòng - Tel: 0225.3826348 - Fax : 3826838*

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2022**

- |  |                |
|--|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B 01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B 03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính        | Mẫu số B 09-DN |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50.213.549.182</b>	<b>80.107.164.849</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.320.417.542</b>	<b>9.812.181.675</b>
1. Tiền	111	V.1	9.320.417.542	8.812.181.675
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1		1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.969.396.282</b>	<b>45.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.469.396.282	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.500.000.000	45.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.587.150.025</b>	<b>25.067.862.446</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.880.121.834	8.457.236.144
2. Trả trước cho người bán	132		3.002.268.000	11.013.815.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	6.478.069.023	7.370.120.134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		- 1.773.308.832	- 1.773.308.832
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>144.540.000</b>	<b>21.548.000</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	144.540.000	21.548.000
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>192.045.333</b>	<b>205.572.728</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.060.551	22.587.946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		182.984.782	182.984.782
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.584.793.233</b>	<b>17.555.176.922</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		2.794.300.102	2.794.300.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 2.794.300.102	- 2.794.300.102
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 97.929.100	- 97.929.100
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17.447.000.000</b>	<b>17.447.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.447.000.000	17.447.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>137.793.233</b>	<b>108.176.922</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		137.793.233	108.176.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>67.798.342.415</b>	<b>97.662.341.771</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
	2	3	4	5
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>32.008.900.873</b>	<b>70.523.088.416</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.479.945.432</b>	<b>63.994.132.975</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	35.300.000	9.535.300.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		1.629.531.382	1.870.296.361
3. Người mua trả tiền trước	313			30.000.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	835.776.269	806.692.207
5. Phải trả người lao động	315		20.300.885.710	18.867.091.949
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		897.534.247	52.847.945
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			740.482.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1.769.786.228	1.908.290.917
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.131.596	213.131.596
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.528.955.441</b>	<b>6.528.955.441</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
6. Phải trả dài hạn khác	336		400.000.000	400.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	6.128.955.441	6.128.955.441
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>35.789.441.542</b>	<b>27.139.253.355</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>35.789.441.542</b>	<b>27.139.253.355</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 685.057.621	- 685.057.621
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		- 71.697.940.837	- 80.348.129.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		- 80.348.129.024	- 93.091.130.955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.650.188.187	12.743.001.931
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>67.798.342.415</b>	<b>97.662.341.771</b>

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Vũ Hoàng Phương



GIÁM ĐỐC  
Hoàng Linh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	55.356.575.384	36.957.204.137	110.172.793.758	69.852.382.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	55.356.575.384	36.957.204.137	110.172.793.758	69.852.382.241
4. Giá vốn hàng bán	11	48.375.789.972	32.011.933.579	96.620.925.210	60.339.225.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	6.980.785.412	4.945.270.558	13.551.868.548	9.513.156.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.139.208.617	112.465.382	1.224.789.617	180.661.518
7. Chi phí tài chính	22	899.601.666	5.233.189	967.327.259	20.158.564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.926.507.351	1,896.417.531	5.155.975.848	3.913.168.286
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	4.293.885.012	3.156.085.220	8.653.355.058	5.760.491.386
11. Thu nhập khác	31			-	1.237.141.982
12. Chi phí khác	32	201.655	23.276.438	3.166.871	23.323.358
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(201.655)	(23.276.438)	(3.166.871)	1.213.818.624
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	4.293.683.357	3.132.808.782	8.650.188.187	6.974.310.010
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	4.293.683.357	3.132.808.782	8.650.188.187	6.974.310.010
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Hoàng Phương

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Hoàng Linh Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và Dthu khác	1	108.206.466.292	78.937.169.804
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(28.291.293.983)	(7.451.245.880)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(87.593.419.840)	(57.076.438.072)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(64.010.959)	(225.000.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	467.252.362	2.666.134.096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(14.054.795.037)	(10.273.144.105)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(21.329.801.165)</b>	<b>6.577.475.843</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.500.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.469.396.282)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.307.433.314	138.620.385
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>30.338.037.032</b>	<b>(3.861.379.615)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.500.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.500.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(491.764.133)</b>	<b>2.716.096.228</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.812.181.675</b>	<b>13.067.386.696</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>9.320.417.542</b>	<b>15.783.482.924</b>

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Vũ Hoàng Phương



GIÁM ĐỐC  
Hoàng Linh Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2022

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 77/1999 / QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ hàng hải
- Cho thuê lao động
- Cho thuê văn phòng

3. Ngành nghề kinh doanh: hàng hải

### II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12. Đây là báo cáo tài chính được lập cho quý 2 năm 2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam

2. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán máy

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Công cụ dụng cụ là trị giá bảo hộ lao động. hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

##### *- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm: Giá thực tế phải trả; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, tân trang; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)... liên quan trực tiếp đến tài sản trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

##### *- Tài sản cố định vô hình và khấu hao*

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí cho từng kỳ.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo nghị quyết của Đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

- Lợi nhuận kinh doanh để lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định được dùng để trích lập các quỹ với tỷ lệ nhất định căn cứ theo quyết định của đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)		1.518.720.608		44.315.945
Tiền mặt tại quỹ (USD)				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.518.720.608</b>	<b>-</b>	<b>44.315.945</b>

Tiền gửi ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn				
Tiền gửi Việt Nam đồng (VNĐ)		5.512.744.275		1.167.613.568
Tiền gửi đôla Mỹ (USD)	99.228,85	2.288.952.659	335.108,12	7.600.252.162
Tiền gửi có kỳ hạn				1.000.000.000
Tiền đang chuyển				0
<b>Cộng</b>	<b>99.228,85</b>	<b>7.801.696.934</b>	<b>335.108,12</b>	<b>9.767.865.730</b>

<b>Cộng</b>	<b>99.228,85</b>	<b>9.320.417.542</b>	<b>335.108,12</b>	<b>9.812.181.675</b>
-------------	------------------	----------------------	-------------------	----------------------

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu khác	497.767.999	295.030.610
+ Tạm ứng	107.500.000	1.202.288.500
+ Ký quỹ ký cược dài hạn	1.872.801.024	1.872.801.024
+ Tiền gửi ký quỹ	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.478.069.023</b>	<b>7.370.120.134</b>

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Cuối kỳ
Bảo hộ lao động	144.540.000	21.548.000
<b>Cộng</b>	<b>144.540.000</b>	<b>21.548.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Công cụ, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
Tăng trong kỳ				0
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Hệ thống quản lý an toàn	Cộng
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Tăng trong kỳ	0	0
Giảm trong kỳ	0	-
Số dư cuối kỳ	97.929.100	97.929.100
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Tăng trong kỳ	0	0
Giảm trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	97.929.100	97.929.100
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	0	0
Cộng	0	0

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	35.300.000	9.535.300.000
Cộng	35.300.000	9.535.300.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	790.292.269	753.903.207
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	45.484.000	52.789.000
<b>Cộng</b>	<b>835.776.269</b>	<b>806.692.207</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	193.225.233	541.537.542
Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế	583.430.233	389.458.447
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	161.868.490	161.868.490
Phải trả khác, gồm:		
<i>Lãi cô đọng</i>	5.529.900	5.529.900
<i>Các đối tượng khác</i>	825.732.372	809.896.538
<b>Cộng</b>	<b>1.769.786.228</b>	<b>1.908.290.917</b>

**20. Vay dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay ngân hàng	267.756,90	6.128.955.441	267.756,90	6.128.955.441
<b>Cộng</b>	<b>267.756,90</b>	<b>6.209.282.511</b>	<b>267.756,90</b>	<b>6.209.282.511</b>

200  
 G T  
 H A N  
 H O Đ  
 N G O  
 \*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

<i>22. Vốn chủ sở hữu</i>	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đầu năm
<b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>107.487.382.379</b>			<b>107.487.382.379</b>
<i>Vốn góp</i>				
Vốn Nhà nước	0			
Vốn cổ đông khác	61.003.910.000			61.003.910.000
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	-685.057.621			-685.057.621
<i>Thặng dư vốn</i>	47.158.330.000			47.158.330.000
<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	10.200.000			10.200.000
<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Chênh lệch tỷ giá	0			0
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>-71.697.940.837</b>	<b>0</b>	<b>8.650.188.187</b>	<b>-80.348.129.024</b>
Lãi năm trước	-80.348.129.024			-80.348.129.024
Lãi năm nay	8.650.188.187	0	8.650.188.187	
<b>Cộng</b>	<b>35.789.441.542</b>	<b>0</b>	<b>10.073.966.732</b>	<b>27.139.253.355</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>25. Tổng doanh thu</b>	<b>55.356.575.384</b>	<b>36.957.204.137</b>	<b>110.172.793.758</b>	<b>69.852.382.241</b>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>27. Doanh thu thuần</b>	<b>55.356.575.384</b>	<b>36.957.204.137</b>	<b>110.172.793.758</b>	<b>69.852.382.241</b>
Trong đó:				
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.207.454.074	778.961.698	2.433.209.440	1.340.748.834
Doanh thu cho thuê lao động	53.948.753.586	36.027.974.334	107.394.198.406	68.262.142.848
Doanh thu cho thuê văn phòng	200.367.724	150.268.105	345.385.912	249.490.559
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>				
Giá vốn dịch vụ hàng hải	277.570.800	224.772.014	531.247.645	470.067.692
Giá vốn cho thuê lao động	47.962.445.443	31.622.811.915	95.878.488.428	59.603.328.100
Giá vốn cho thuê văn phòng	135.773.729	164.349.650	211.189.137	265.829.731
<b>Cộng</b>	<b>48.375.789.972</b>	<b>32.011.933.579</b>	<b>96.620.925.210</b>	<b>60.339.225.523</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**VII. Những thông tin khác**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện	
		Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
1.1.	Bố trí cơ cấu tài sản		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)	0,00	0,00
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)	100,00	100,00
1.2.	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	53,86	55,55
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	46,14	44,45
<b>2</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
2.1.	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,86	1,80
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,62	1,52
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,71	0,79
<b>3</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>		
3.1.	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (%)	8,94	11,23
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	8,94	11,23
3.2.	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (%)	19,00	7,99
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)	19,00	7,99
3.3.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn VCSH		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Vũ Hoàng Phương*

GIÁM ĐỐC  
*Hoàng Linh Sơn*